

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS - PT

Ngày: 07/9/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Quý Sửu và bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 và ngày 07 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2022/TLPT - DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS - ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/QĐPT - DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

1.1. Bà Đinh Thị Quỳnh N, sinh năm 1981;

Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên;

Tạm trú: Số nhà 228, tổ 12, phường Phùng Chí K, thành phố Bắc K, tỉnh Bắc K (có mặt);

1.2. Ông Đinh Ngọc B, sinh năm 1979;

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 582, tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

1.3. Ông Đinh Ngọc B1, sinh năm 1984;

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 582, tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông B, ông B1: Bà Đinh Thị Quỳnh N (văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 8 năm 2021, bà N có mặt).

2. Đồng bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn K - sinh năm 1942, bà Hoàng Thị T - sinh năm 1942; (vợ ông K)

Đều trú tại: Số nhà 590, tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (bà T vắng mặt ủy quyền cho ông K (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2022, ông K có mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948;

Trú tại: Số nhà 586, tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2.3. Bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1933;

Trú tại: Số nhà 584, tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị H, sinh năm 1963 (con bà B)

Trú tại: Tổ dân phố Đ N 4c, phường Đ N, quận Bắc Từ L, thành phố Hà Nội (bà H1 có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N1, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1969; (chồng bà N1)

Đều trú tại: Số nhà 22, tổ 8, phường Thắng L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên (bà N1, ông L đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm đồng nguyên đơn bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 trình bày: Mẹ đẻ của ông bà là cụ Trần Thị N2 có nhà đất tại tổ dân phố T X 2, phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên, năm 1991 được Ủy ban nhân dân thị xã Sông Công cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Trần Thị N2. Quá trình sử dụng đất đã bị các hộ giáp ranh là hộ bà Nguyễn Thị B2, hộ bà Nguyễn Thị H và hộ ông Nguyễn Văn K lấn chiếm từ khi cụ N2 còn sống. Cụ thể bà B lấn chiếm khoảng 300m² đất, bà H lấn chiếm khoảng 30m² đất, ông K lấn chiếm khoảng 117,6m² đất. Cụ T là bố đẻ bà không phải là người được quyền sử dụng thửa đất số 41 tờ bản đồ 76 - IV, nên cụ T không có quyền ký vào biên bản thống nhất ranh giới, vì vậy gia đình bà B cho rằng đất đai giữa nhà bà B và cụ N2 đã có sự thống nhất ranh giới bằng cọc bê tông, có chữ ký giáp ranh của cụ T là không H2 pháp. Đối với hộ ông K, ông K có 1.294m² đất, ông K khai xây bờ rào năm 1990 là sai sự thật, bởi không có biên bản chứng minh thời gian đó ông K xây hàng rào, có chữ ký của hộ giáp ranh là cụ N2, cụ N2 không đồng ý cho ông K xây hàng rào trên đất nhà cụ N2, nhưng ông K vẫn cố tình xây. Đối với gia đình bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 - 1994, khi san đất, không có biên bản thỏa thuận ranh giới với gia đình cụ N2, xây tường rào năm 1993 cũng không có biên bản thỏa thuận giữa bà H và cụ N2, bà H xây hàng rào năm 1999, khi xây hàng rào lấn sang nhà cụ N2 1,2m chạy dài, diện tích lấn chiếm

khoảng 30m², Sau này bà H bán đất cho bà N1 cũng không có biên bản và chữ ký của người có đất giáp ranh là cụ N2, cụ T không phải là người chủ sử dụng đất nên chữ ký của cụ T không có giá trị.

Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: Buộc các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tháo dỡ công trình kiến trúc đã xây lấn chiếm, thu hoạch, chặt bỏ cây cối để trả lại đất đã lấn chiếm về cho gia đình bà N, ông B, ông B1 là những đồng thừa kế của cụ N2. Yêu cầu bà B phải trả lại khoảng 300m², ông K phải trả lại khoảng 117,6m² đất, bà H và bà N1 phải trả lại khoảng 30m² đất đã lấn chiếm.

Các bị đơn trình bày:

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Hoàng Thị T khai: Gia đình ông, bà sử dụng thửa đất số 66 tờ bản đồ 76-IV, địa chỉ: phường P C, thành phố S C ổn định từ năm 1975 cho đến nay, nguồn gốc đất do gia đình khai phá, đến năm 1991 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông K, diện tích 1.490m², ranh giới thửa đất rõ ràng, đất sử dụng ổn định từ năm 1975 không tranh chấp với ai. Năm 1990, gia đình ông xây tường rào các hộ liền kề là bà N2, bà H không có ý kiến gì. Việc anh em bà N là con của bà N2 khởi kiện là không có căn cứ, vì gia đình ông không lấn chiếm đất, việc diện tích đất thừa thiếu so với thực tế theo ông là do trước đây đo đạc bằng tay không chính xác, nên có sai số đo đạc, gia đình ông diện tích thực tế hiện nay cũng đang thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 236m².

- Bà Nguyễn Thị H khai: Nguồn gốc đất của gia đình bà mua lại từ năm 1982, gia đình bà sử dụng đất ổn định, đến năm 1994 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là thửa số 65 tờ bản đồ 76-IV, gia đình bà vẫn sử dụng ổn định từ đó đến nay. Ranh giới đất giữa gia đình bà và gia đình bà N là hàng rào được xây dựng khoảng năm 1994 cho đến nay vẫn còn tồn tại. Quá trình sử dụng đất đến năm 2004 gia đình bà đã chuyển nhượng lại cho bà Lê Thị N1 116m² đất. Phần diện tích đất này giáp ranh với diện tích đất của gia đình bà N2. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh em bà N, bà xác định quá trình sử dụng bà không lấn chiếm đất, đã xây hàng rào và có ranh giới ổn định không tranh chấp từ những năm 1982 cho đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Đức L khai: Năm 2004, ông bà nhận chuyển nhượng đất của bà H, giáp ranh với đất nhà ông T, bà N2, hiện trạng thửa đất giáp ranh nhà bà H, ông T đã có tường rào xây dựng kiên cố từ trước. Trước khi làm thủ tục chuyển nhượng có mời chính quyền địa phương, cán bộ địa chính, các hộ giáp ranh giám sát việc đo đạc, xác định ranh giới, diện tích đất chuyển nhượng, UBND phường có lập biên bản ngày 25/6/2004, các hộ giáp ranh ký xác nhận, người ký giáp ranh là ông Đinh Ngọc T bố bà N, có sự chứng kiến của bà N2, từ đó đến nay ông T, bà N2 không

có ý kiến gì. Vợ chồng bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, ông B, ông B1.

Đối với bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị B2: Toà án đã tiến hành làm việc với bà B cùng người trực tiếp chăm sóc bà B là chị Trần Thị Hồng N3. Chị N3 cung cấp thông tin: Chị N3 sinh sống cùng bà B từ năm 1982 cho đến nay, quá trình bà nội chị là bà B bị bệnh chị là người trực tiếp chăm sóc, hiện nay bà B đã không nhận thức và làm chủ hành vi của mình, không tự ăn, đi lại, sinh hoạt được, nguyên nhân do bà B bị bệnh Alzheimer cách đây hơn 10 năm. Qua tiếp xúc và làm việc với bà B thấy mọi hành vi, hiện trạng sức khỏe của bà B đều phù hợp với trình bày của Chị N3, bà B không thể tự đi lại, hay tự nói lảm nhảm, không nhận thức và làm chủ hành vi của mình.

Bà Trần Thị H là con gái và là người đại diện hợp pháp cho bà B trình bày: Bà là con đẻ của bà Nguyễn Thị B2 và ông Trần Văn H2, bà B và ông H2 sinh được bảy người con, ông Trần Văn H2 chết năm 1986. Sau khi ông H2 chết, gia đình bà gồm bà B những chị, em còn sống đã có văn bản phân chia tài sản, thống nhất giao toàn bộ tài sản thừa kế cho bà B được quyền sử dụng theo biên bản họp gia đình ngày 27/02/2014. Bà H1 xác định gia đình bà sử dụng thửa đất số 42 tờ bản đồ 76-IV, địa chỉ: phường P C, thành phố S C từ năm 1979 cho đến nay, nguồn gốc đất là do gia đình khai phá. Quá trình sử dụng đất ổn định lâu dài không có tranh chấp với ai, đến năm 1994 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn H2 là bố đẻ bà, gia đình sử dụng đất ổn định, có ranh giới là tường nhà, cột mốc, bờ tre cho đến khi anh em bà N khởi kiện. Bà là đại diện của bà B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh em bà N, bà xác định đất gia đình bà đã sử dụng ổn định, có ranh giới rõ ràng và không tranh chấp với ai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà N thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà N xác định lại diện tích đất các hộ gia đình giáp ranh lấn chiếm. Nay chị em bà yêu cầu đối với gia đình ông K từ 117,6m² xuống còn 24,14m², bà H từ 30m² lên 30,47m², bà B từ 300m² lên 353,86m²; Yêu cầu giải quyết thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H2 (chồng bà B), ông K, bà H, bà H1; Hủy các văn bản xác định giáp ranh giữa đất của gia đình cụ N2 với gia đình bà B, bà N1, ông L có chữ ký của cụ T là bố đẻ bà vì cụ T không có quyền ký giáp ranh mà phải là cụ N2; Yêu cầu hủy các bản trích lục đất của ông K, bà B, bà H; Yêu cầu bà H1 và ông Dũng (là con đẻ của bà B) phải công khai xin lỗi cụ N2 vì đã bao che cho bà B lấn chiếm đất của cụ N2; Yêu cầu xử lý hình sự, xử lý hành chính đối với bà B, bà H và vợ chồng bà N1, ông L về hành vi lấn chiếm đất của cụ N2.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 04/2022/DS - ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 228; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/ 2016/ NQ- UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K, bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả cho anh em ông B, bà N, ông B1 24,14m² đất tại phường P C, thành phố S C; bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Đức L phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả cho anh em ông B, bà N, ông B1 30,47m² đất (trong phần diện tích đất bà H đã chuyển nhượng cho ông bà Lưu, Nguyên năm 2004) tại phường P C, thành phố S C; bà Nguyễn Thị B2 phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả cho anh em ông B, bà N, ông B1 353,86m² đất tại phường P C, thành phố S C.

2. Xác định ranh giới giáp ranh các thửa đất trên thực tế:

2.1. Giáp ranh thửa đất số 41 tờ bản đồ số 76 - IV của gia đình bà N2 (các con là bà N, ông B, ông B1) với thửa đất số 65a, 65b tờ bản đồ số 76 - IV của gia đình bà Lê Thị N1 (phần đất trước đây thuộc thửa đất số 65 tờ bản đồ số 76 - IV bà H chuyển nhượng cho bà N1 từ năm 2004): Hiện trạng là tường rào, thể hiện từ điểm 7 - 8 - 9 - 10 trên sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 25/3/2022.

2.2. Giáp ranh thửa đất số 41 tờ bản đồ số 76 - IV của gia đình bà N2 (các con là bà N, ông B, ông B1) với thửa đất số 66 tờ bản đồ 76 - IV của gia đình ông Nguyễn Văn K: Hiện trạng là tường rào, thể hiện từ điểm 10 - 11 - 12 - 4 - 13 - 14 - 15 trên sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 25/3/2022

2.3. Giáp ranh thửa đất số 41 tờ bản đồ số 76 - IV của gia đình bà N2 (các con là bà N, ông B, ông B1) với thửa đất số 42 tờ bản đồ 76 - IV của gia đình bà Trần Thị Bé: Hiện trạng thể hiện từ điểm 1 (*góc nhà bà B xây*) - 17 (*theo mốc cọc bê tông ngoài thực địa*) - 16 (*theo mốc cọc tre ngoài thực địa*) trên sơ đồ kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 25/3/2022.

3. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

3.1. Về án phí: Buộc bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 phải liên đới chịu 1.429.645 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008070 ngày 05 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S

C, tỉnh Thái Nguyên. Bà N, ông B, ông B1 phải tiếp tục liên đới nộp số tiền 1.429.645 đồng - 300.000 đồng = 1.129.645 đồng (mỗi người 1.129.645 đồng /3 = 376.548 đồng) nộp vào Ngân sách Nhà nước.

3.2. Về chi phí tố tụng: Yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận, nên nguyên đơn là bà N, ông B, ông B1 phải chịu toàn bộ số tiền 5.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp (bà N đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng, đã được chi phí hết).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/6/2022 bà Đinh Thị Quỳnh N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm xét xử không công tâm, không công B, làm sai những quy định của pháp luật.

Ngày 24/6/2022 Viện kiểm sát nhân dân thành phố S C có kháng nghị. Tại quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-SC có nêu:

- Cấp sơ thẩm vi phạm về việc không thông báo cho đương sự để tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

- Vi phạm về việc không làm việc với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Vi phạm về thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ.

- Vi phạm không đưa UBND thành phố S C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Vi phạm về vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà N thay đổi, bổ sung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, cụ thể bà N yêu cầu ông K trả lại cho bà 24,14m² đất, bà H trả lại cho bà 30,47m² đất, bà B trả lại cho bà 353,86m² đất. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tham gia phiên tòa xin rút 04 nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S C và giữ 01 nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S C đó là cấp sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về kháng cáo của bà N thấy rằng: Bố mẹ đẻ bà N, ông B, ông B1 là cụ Trần Thị N2 và cụ Đinh Ngọc T có khai phá diện tích đất từ những năm 1977, và tự kê khai đến năm 1991 được UBND thị xã Sông Công cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 41 tờ bản đồ số 76 - IV, với diện tích 1.276m² tên người sử dụng là cụ Trần Thị N2. Từ khi khai phá và sử dụng năm **1977 đến 21/02/2013** không tranh chấp với bất kỳ ai thể hiện bằng đơn tường trình

nguồn gốc sử dụng đất của cụ N2 ngày 21/02/2013, được tổ trưởng tổ dân phố T X 2 xác nhận và Chủ tịch UBND phường P C xác nhận đóng dấu (BL 240). Còn về phía các hộ giáp ranh, từ năm 1982 gia đình bà Nguyễn Thị H mua lại đất của người khác, sử dụng ổn định đến năm 1994 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 65 tờ bản đồ 76-IV. Năm 2004 bà H đã chuyển nhượng phần đất giáp ranh với thửa đất số 41 của cụ N2 cho bà Lê Thị N1, bà N1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 65a, 65b tờ bản đồ 76-IV. Gia đình ông Nguyễn Văn K sử dụng thửa đất số 66 tờ bản đồ 76-IV từ năm 1975. Nguồn gốc đất do gia đình ông K khai phá, đến năm 1991 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông K. Gia đình bà Nguyễn Thị B2 sử dụng thửa đất số 42 tờ bản đồ 76-IV từ năm 1979. Nguồn gốc đất là do gia đình khai phá, đến năm 1994 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Văn H2 chồng bà B, bà B và ông H2 sinh được bảy người con. Sau khi ông H2 chết, gia đình bà B và các chị, em con ông H2, bà B đã có biên bản họp gia đình ngày 27/02/2014, phân chia tài sản, thống nhất giao toàn bộ tài sản thừa kế cho bà B được quyền sử dụng, định đoạt.

[2] Về ranh giới đất sử dụng hiện tại, qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện ranh giới đất giữa gia đình cụ N2 và bà H là hàng rào gạch, bà H khai xây năm 1992 - 1993, bà N khai xây năm 1997; ranh giới đất giữa gia đình cụ N2 và ông K là hàng rào gạch, ông K khai xây năm 1994 - 1995, bà N khai xây năm 2000 - 2001; ranh giới đất giữa gia đình cụ N2 và gia đình bà B là tường nhà gia đình bà B xây từ năm 1992 kéo dài theo các điểm mốc đóng cọc bê tông và tại bụi tre gia đình bà B đã trồng từ trước, là ranh giới theo chỉ giới cụ T (chồng cụ N2) đã ký giáp ranh với ông H2 năm 1994. Đối với tường rào ranh giới giữa đất của gia đình cụ N2 và bà H, khi bà H làm thủ tục chuyển nhượng đất cho bà N1 đã mời đại diện UBND phường, cán bộ địa chính, tổ trưởng tổ dân phố đến đo đạc, xác định ranh giới, mời cụ T là chồng cụ N2 đến ký giáp ranh. Như vậy các gia đình như ông K, bà H, bà B đã xây tường rào ranh giới bằng gạch cũng như xây nhà từ những năm 1992 hoặc đến năm 1997 hay năm 2000 hoặc năm 2001 theo như lời khai của bà N đi chăng nữa thì đều không có việc các ông K, bà H, bà B lấn chiếm đất của cụ N2 là mẹ đẻ bà N bởi vì chính cụ N2 đã thừa nhận ngày 21/02/2013 bằng đơn tường trình nguồn gốc sử dụng đất không có tranh chấp với ai là đúng thực tế vì các hộ liền kề đều có ranh giới rõ ràng được thể hiện bằng việc xác định ranh giới do chính cụ T chồng cụ N2 ký. Mặt khác tại biên bản họp gia đình cụ N2 ngày 27/8/2015, các thành phần gồm có cụ N2 và các con cụ N2 là bà N, ông B, ông B1 đều thể hiện *“hai vợ chồng tôi đều đồng sở hữu bìa đỏ số 00269, thửa 41 tờ bản đồ 76-IV tổng diện tích 1276m² nhưng nay chồng tôi đã mất, bản thân tôi lại đau yếu bệnh tật, đất đai lại đang bị thiếu hụt so với bìa đỏ là 216m². Vì vậy chúng tôi quyết định ủy quyền cho chị Đình Thị Quỳnh N thay mặt tôi tìm hiểu nguyên nhân,*

lý do tại sao lại thiếu hụt 216m² so với bìa đồ”. Như vậy càng có căn cứ khẳng định việc ký ranh giới đất giữa gia đình cụ N2 và cụ T với các gia đình ông K, bà H, bà B là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, không phải như bà N cho rằng cụ T không có quyền ký giáp ranh vì cụ T không phải là chủ sử dụng đất. Việc đất đai của cụ N2 không đủ diện tích như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cụ N2 được cấp là do gia đình cụ N2 khai phá và tự kê khai không có việc đo đạc đến năm 1991 UBND thị xã Phổ Yên cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân là căn cứ vào các hộ dân tự kê khai. Trên thực tế các mốc ranh giới đất của nhà cụ N2 với các gia đình ông K, bà H, bà B đã tồn tại mấy chục năm nay không thay đổi, Đất của ông K đo đạc thực tế cũng thiếu 240m² đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông K được cấp năm 1991, nhưng ông K cũng cho rằng việc kê khai trước đây chỉ là áng chừng nhưng các mốc ranh giới của gia đình nhà ông vẫn sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không tranh chấp với ai nên ông cũng chấp nhận diện tích bị thiếu hụt so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông được cấp. Diện tích đất của nhà bà H đo đạc thực tế có tăng lên 20m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà H được cấp năm 1991, khi bà H chuyển nhượng cho bà N1 thì cụ T là chồng cụ N2 đều ký giáp ranh nên việc chênh lệch 20m² đất này là do sai số khi thời kỳ đó không có công nghệ đo đạc như bây giờ chỉ đo thủ công. Về diện tích đất của bà B đo đạc thực tế có tăng lên 06m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà B được cấp năm 1991, tại biên bản kiểm tra hiện trạng đất của bà B năm 1994 có chữ ký giáp ranh của cụ T và có xác nhận của UBND xã, việc tăng diện tích 6m² là do sai số khi thời kỳ đó không có công nghệ đo đạc như bây giờ chỉ đo thủ công. Tổng hợp các chứng cứ do các đương sự cung cấp cũng như các cơ quan có thẩm quyền cung cấp thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà N, ông B, ông B1 là có căn cứ, không chấp nhận việc đòi lại đất của bà N, ông B, ông B1. Tuy nhiên cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự vì vậy chấp nhận một phần kháng cáo của bà N.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S C thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn cũng như bị đơn không ai yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ranh giới đất của các hộ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết ranh giới đất của các hộ là đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự, do vậy chấp nhận phần kháng nghị này của Viện kiểm sát thành phố S C, các phần kháng nghị khác đại diện Viện kiểm sát tỉnh tham gia phiên tòa đã rút nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận một phần kháng cáo của bà N, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sông, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đinh Thị Quỳnh N, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS - ST ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn K, bà Hoàng Thị T phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả lại cho chị em bà 24,14m² đất tại thửa số 66, tờ bản đồ số 76-IV, địa chỉ thửa đất phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Đức L phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả lại cho chị em bà 30,47m² đất (trong phần diện tích đất bà H đã chuyển nhượng cho ông bà Lưu, Nguyên năm 2004) tại thửa số 65, tờ bản đồ số 76-IV, địa chỉ thửa đất phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị B2 phải tháo dỡ công trình xây dựng, khai thác cây cối hoa màu, trả lại cho chị em bà 353,86m² đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 76-IV, địa chỉ thửa đất phường P C, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 phải chịu toàn bộ số tiền 5.000.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà N đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng, đã chi phí hết).

5. Về án phí:

5.1. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Đinh Thị Quỳnh N, ông Đinh Ngọc B, ông Đinh Ngọc B1 phải liên đới chịu 1.429.645đ (một triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn, sáu trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008070 ngày 05 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

5.2. Về án phí phúc thẩm: Bà Đinh Thị Quỳnh N không phải chịu án phí phúc thẩm. Được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001625 ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố S C;
- Chi cục THADS thành phố S C;
- UBND thành phố S C;
- UBND phường P C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Quý Sửu - Nguyễn Minh Lý

Nguyễn Văn Quế

